

Số: 478/BC-CTK

Hà Nội, ngày 23 tháng 11 năm 2017

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG MƯỜI MỘT VÀ 11 THÁNG NĂM 2017

Bằng các chương trình, kế hoạch công tác lớn, với tinh thần chỉ đạo quyết liệt, sâu sắc, với sự đổi mới phương thức chỉ đạo, điều hành, ngay từ đầu năm, các cấp, các ngành và nhân dân Thủ đô đã triển khai quyết liệt các nhiệm vụ phát triển Kinh tế - Xã hội. Một số kết quả chủ yếu trên địa bàn TP Hà Nội 11 tháng năm 2017 đã có những dấu hiệu chuyển biến tích cực, lạc quan, các chỉ số kinh tế duy trì được mức tăng trưởng khá: Chỉ số sản xuất công nghiệp 11 tháng tăng 7% so với cùng kỳ năm trước. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn ngân sách đạt 29.891 tỷ tăng 4,4% so với cùng kỳ, đạt 92,3% kế hoạch năm 2017. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa và doanh thu dịch vụ tăng 10,6% so cùng kỳ năm trước; Hoạt động xuất khẩu tăng 9,9% so với cùng kỳ, trong đó xuất khẩu địa phương tăng 11,6%; Nhập khẩu tăng 14,7%, trong đó nhập khẩu địa phương tăng 16% so với cùng kỳ.

1. Sản xuất công nghiệp.

Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp tháng Mười một tăng 1,9% so tháng trước và tăng 8,5% so cùng kỳ năm trước. Trong đó: Công nghiệp khai khoáng tăng 0,7% so với tháng trước và giảm 17,8% so cùng kỳ năm trước; Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 2,1% và tăng 9,1%; Sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 0,1% và tăng 9,3%; Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 0,7% so tháng trước và tăng 9,7% so cùng kỳ năm trước.

Sản phẩm công nghiệp chủ yếu của TP Hà Nội ước tính tháng Mười một so với cùng kỳ có nhiều sản phẩm tăng do bắt đầu vào thời vụ sản xuất tích lũy hàng phục vụ cuối năm như: Kẹo các loại tăng 19,3%; Bia đóng lon tăng 22,5%; sản phẩm vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ tăng 14%; Tủ bằng gỗ tăng 40,2%... Một số sản phẩm giảm như: Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim đan móc giảm 4,1%; thép không gỉ ở dạng bán thành phẩm giảm 16,7%; Tủ lạnh các loại sử dụng trong gia đình giảm 15,2%...

Tính chung 11 tháng, chỉ số sản xuất ngành công nghiệp tăng 7% so với cùng kỳ, trong đó: Công nghiệp khai khoáng giảm 14,6% do chủ trương của Thành phố quyết liệt ngăn chặn, cấm khai thác cát bừa bãi gây ảnh hưởng đến dòng chảy và an toàn đê điều; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 7,6%; sản xuất, phân phối điện, khí đốt tăng 8,2%; Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải tăng 5,2%. Những ngành sản xuất chiếm tỉ trọng lớn có tốc độ tăng khá cao so với mức tăng bình quân chung như: Sản xuất chế biến thực phẩm 7,5%; sản xuất đồ uống tăng 9,8%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 19,3%; sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy tăng 21,7%, sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 25,1%; sản xuất xe có động cơ tăng 13,8%; sản xuất giường tủ bàn ghế tăng 14,2% đây là những ngành chủ yếu tác động đến mức tăng chỉ số sản xuất ngành công nghiệp chế biến chế tạo do một số ngành chiếm tỉ trọng lớn và là ngành sản xuất chủ lực của Thành phố.

Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng Mười một dự kiến tăng 0,8% so với tháng trước; Chỉ số cộng dồn 11 tháng tăng 79,5% so với cùng kỳ năm 2016. Một số ngành có chỉ số tiêu thụ tăng cao so với cùng kỳ: Sản xuất đồ uống tăng 36,7%; Sản xuất thuốc lá tăng 32,8%; dệt 57,5%; sản xuất trang phục tăng 45,1%; chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ tăng 64,5%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 65,6%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 68,4%; sản xuất xe có động cơ tăng 103,7%...

Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng Mười một tăng 8,5% so với tháng trước và giảm 11,3% so với cùng kỳ năm 2016. Trong đó tồn kho nhiều nhất là ngành sản xuất đồ uống tăng 44,4% so với tháng trước tăng 204,4% so với cùng kỳ; sản xuất thiết bị điện tăng 23% và 23,3%; sản xuất phương tiện vận tải khác tăng 36,6% và 33,6%...

Chỉ số sử dụng lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp cộng dồn 11 tháng tăng 11,3% so với cùng kỳ năm 2016. Trong đó, số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp ngành khai khoáng giảm 0,9%; ngành chế biến, chế tạo tăng 10,8%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng tăng 7,8%; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải 25,3% so với cùng kỳ.

2. Vốn đầu tư.

Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý tháng Mười một đạt 3.187 tỷ đồng tăng 7,6% so với cùng kỳ năm trước, tăng 1,9% so với thực hiện tháng trước. Ước tính 11 tháng, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn ngân sách đạt 29.891 tỷ đồng tăng 4,4% so với cùng kỳ năm trước và đạt 92,3% kế hoạch năm 2017.

**** Tiến độ một số công trình, dự án trên địa bàn thành phố***

Dự án đường sắt đô thị (đoạn Nhổn - Ga Hà Nội): Đến nay dự án đã hoàn thành đấu thầu và ký kết hợp đồng 8/9 gói thầu xây lắp, thiết bị; còn lại gói thầu số 9 (hệ thống vé) đang thẩm định, phê duyệt thiết kế kỹ thuật, dự toán và triển khai thủ tục bổ sung nguồn vốn cho gói thầu.

Về thi công các gói thầu xây lắp: Tiến độ thực hiện dự án đã được thúc đẩy, chuyển biến tích cực, chỉ đạo các nhà thầu thiết bị cung cấp thiết kế giao diện cho các gói thầu xây lắp, hiện cơ bản đã giải quyết được vướng mắc cho các gói thầu xây lắp và tiến độ chung dự án đạt 40%. Đến nay, tiến độ cụ thể từng gói thầu như sau: gói thầu CP01: tiến độ tổng thể đạt 70,5 %; gói thầu CP02: tiến độ tổng thể đạt 44%; gói thầu CP04: đã hoàn thành 90% khối lượng hợp đồng; gói thầu CP05: tiến độ tổng thể đạt 45%.

Gói thầu CP03: khởi công ngày 06/02/2017, hiện nay nhà thầu tiếp tục khảo sát điều kiện tòa nhà và tập trung ở phường Ngọc Khánh và Kim Mã tại Dốc hạ ngầm và Ga 09, đã hoàn thành 757/2638 nhà, di chuyển cây xanh tại Dốc hạ ngầm tiếp tục được thực hiện. Công tác giải phóng mặt bằng và di chuyển các công trình hạ tầng kỹ thuật thuộc gói thầu CP03 vẫn đang được thực hiện. Dự kiến cuối tháng 11/2017 sẽ bàn giao quỹ nhà tài định cư cho các hộ dân, đồng thời thực hiện cưỡng chế GPMB đối với 08 hộ dân tại ga S9 khi có đủ điều kiện.

Dự án mở rộng đường vành đai 3, đoạn Mai Dịch – Cầu Thăng Long: Dự án gặp nhiều khó khăn khi thực hiện di chuyển các công trình ngầm nổi, cây xanh và giải phóng mặt bằng, còn 500/885 hộ dân chưa giải phóng mặt bằng; việc thi công gặp nhiều khó khăn vì tuyến đường có mật độ giao thông rất đông, tiến độ thi công tuyến đường đang chậm so với yêu cầu đề ra. Dự kiến từ nay đến cuối năm, có mặt bằng đến đâu sẽ hoàn thành đến đó.

3. Thương mại dịch vụ.

3.1. Nội thương.

Tổng mức lưu chuyển hàng hoá bán ra và doanh thu dịch vụ tháng Mười một ước đạt 218.270 tỷ đồng tăng 2,3% so tháng trước và tăng 16,5% so cùng kỳ; trong đó, tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ đạt 52.096 tỷ đồng tăng 2,1% so tháng trước và tăng 15,3% so cùng kỳ. Các ngành hàng bán lẻ đều tăng nhẹ vào dịp cuối năm như hàng lương thực, thực phẩm tăng 4,3% so tháng trước và tăng 6,9% so cùng kỳ; Đồ dùng dụng cụ gia đình tăng 0,9% và tăng 13,2%; Gỗ, vật liệu xây dựng tăng 2,6% và tăng 37,7%; Xăng dầu các loại tăng 1,7% và tăng 23,1%; Hàng hóa khác tăng 1,3% và tăng 8,8% ...

Ước tính 11 tháng, tổng mức lưu chuyển hàng hoá bán ra và doanh thu dịch vụ đạt 2.147 nghìn tỷ đồng tăng 10,6% so cùng kỳ, trong đó, tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ đạt 507 nghìn tỷ đồng tăng 10,6%. Trong tổng mức lưu chuyển hàng hóa bán ra và doanh thu dịch vụ khu vực kinh tế nhà nước đạt 616 nghìn tỷ đồng tăng 10,9% so cùng kỳ; khu vực kinh tế ngoài nhà nước 1.431 nghìn tỷ tăng 10,6%; khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài 101 nghìn tỷ đồng tăng 10%.

3.2. Ngoại thương.

3.2.1. Xuất khẩu: Ước tính kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn tháng Mười một đạt 1.044 triệu USD tăng 2,9% so tháng trước và tăng 10,1% so cùng kỳ; Trong đó, xuất khẩu địa phương đạt 879 triệu USD tăng 2,9% so tháng trước và tăng 12,1% so cùng kỳ. Trong tháng này, một số nhóm hàng xuất khẩu tăng khá so cùng kỳ là hàng dệt may tăng 15,9%; hàng điện tử tăng 53,8%; máy móc thiết bị phụ tùng tăng 35,8%... Kim ngạch xuất khẩu của nhóm hàng nông sản vẫn tiếp tục giảm 11,5% so cùng kỳ.

Ước tính 11 tháng, kim ngạch xuất khẩu đạt 10.675 triệu USD tăng 9,9% so cùng kỳ, trong đó, xuất khẩu địa phương đạt 8.886 triệu USD tăng 11,6%. Một số mặt hàng có tốc độ tăng khá cao so cùng kỳ là hàng điện tử tăng 44,1%; xăng dầu tăng 29,4%; máy móc thiết bị phụ tùng tăng 25,1%; phương tiện vận tải và phụ tùng tăng 28,6%. Nhóm hàng xuất khẩu giảm so với cùng kỳ là giấy dếp các loại và sản phẩm từ da giảm 2%; thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh giảm 1,3%; hóa chất tăng 21,9%...

3.2.2. Nhập khẩu: Ước tính kim ngạch nhập khẩu tháng Mười một đạt 2.448 triệu USD tăng 7,6% so tháng trước và giảm 2,9% so cùng kỳ; trong đó, nhập khẩu địa phương đạt 1.140 triệu USD tăng 7,5% so tháng trước và tăng 2,7% so cùng kỳ. Ước tính 11 tháng, kim ngạch nhập khẩu đạt 26.037 triệu USD tăng 14,7% so cùng kỳ; trong đó, nhập khẩu địa phương đạt 11.681 triệu USD tăng 16%. Một số mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu tăng cao so cùng kỳ là xăng dầu tăng 47,7%; chất dẻo tăng 36%.

3.3. Vận tải.

Khối lượng hàng hóa vận chuyển tháng Mười một đạt 60 triệu tấn tăng 1% so tháng trước và tăng 8% so cùng kỳ; khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 4.796 triệu tấn.km tăng 1,2% và tăng 5%; doanh thu vận chuyển hàng hóa đạt 2.378 tỷ đồng tăng 0,3% và tăng 7,6%. Ước tính 11 tháng, khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 629 triệu tấn tăng 8,6% so cùng kỳ; khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 51.085 triệu tấn.km tăng 8,4%; doanh thu vận chuyển hàng hóa đạt 25.721 tỷ đồng tăng 7,8%.

Số lượt hành khách vận chuyển tháng Mười một đạt 46 triệu hành khách, tăng 0,9% so tháng trước và tăng 9,5% so cùng kỳ; số lượt hành khách luân chuyển đạt 1.378 triệu hành khách.km tăng 0,4% và 10,3%; doanh thu vận chuyển hành khách đạt 1.181 tỷ đồng tăng 1,2% và 9,2%. Ước tính 11 tháng, số lượt hành khách vận chuyển đạt 484 triệu hành khách tăng 7,6% so cùng kỳ; số lượt hành khách luân chuyển đạt 14.516 triệu hành khách.km tăng 10,4%; doanh thu vận chuyển hành khách đạt 12.239 tỷ đồng tăng 8,4%.

Doanh thu hoạt động hỗ trợ vận tải trong tháng ước đạt 3.235 tỷ đồng tăng 0,2% so tháng trước và 7,8% so cùng kỳ. Tính chung 11 tháng doanh thu hoạt động hỗ trợ vận tải ước đạt 34.981 tỷ đồng tăng 6,9%.

3.4. Du lịch.

Trong tháng Mười một, khách Quốc tế đến lưu trú tại Hà Nội ước đạt 390 nghìn lượt khách tăng 11,4% so tháng trước và tăng 40,1% so cùng kỳ. Khách quốc tế lưu trú tại Hà Nội bằng đường hàng không là 355 nghìn lượt người tăng 11,6% so tháng trước và tăng 43,2% so cùng kỳ; đến bằng đường biển, đường bộ 35 nghìn lượt người tăng 9,7% và tăng 14,8%. Khách nội địa đến Hà Nội đạt 867 nghìn lượt khách tăng 1% so với tháng trước và tăng 4% so với cùng kỳ. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành ước đạt 5.695 tỷ đồng tăng 3% so với tháng trước và tăng 17,8% so cùng kỳ năm 2016.

Khách quốc tế lưu trú tại Hà Nội 11 tháng đạt 3.333 nghìn lượt người tăng 29,3% so cùng kỳ. Trong đó, khách đến với mục đích du lịch, nghỉ dưỡng 2.854 nghìn lượt khách tăng 33,1% so cùng kỳ, khách đến vì công việc 403 nghìn lượt khách tăng 16,3%. Khách quốc tế lưu trú tại Hà Nội chia theo phương tiện đến bằng đường hàng không đạt 2.961 nghìn lượt khách tăng 31,9% so cùng kỳ; đến bằng đường biển, đường bộ 372 nghìn lượt người tăng 12,3%. Trong 11 tháng năm 2017, khách quốc tế lưu trú tại Hà Nội đến từ một số nước tăng cao so cùng kỳ như: Trung Quốc tăng 43,3%; Hàn Quốc tăng 67,8%; Malaysia tăng 29,8%; Anh (U.Kinkdom) tăng 254%...

Ước tính 11 tháng, khách nội địa đến Hà Nội đạt 9.104 nghìn lượt khách tăng 4,2% so cùng kỳ năm trước.

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành 11 tháng ước đạt 56.477 tỷ đồng tăng 10,7% so cùng kỳ.

4. Sản xuất nông nghiệp.

4.1. Trồng trọt.

4.1.1. Sản xuất vụ mùa.

Hiện nay toàn Thành phố đã thu hoạch xong các cây trồng vụ mùa 2017 và đang tập trung gieo trồng, chăm sóc cây vụ đông.

- Diện tích gieo trồng vụ mùa, toàn Thành phố gieo trồng được 114.140 ha giảm 3,8% so với vụ mùa 2016; trong đó, một số cây chủ yếu như: Lúa 92.959 ha giảm 4,9%; ngô 4.205 ha tăng 5,8%; khoai lang 350 ha giảm 6,7%; đậu tương 875 ha giảm 29,6%; lạc 674 ha giảm 14,4%; rau, đậu, hoa cây cảnh các loại 11.044 ha tăng 2,8%; Cây hàng năm khác còn lại 1.656 ha tăng 41,5% so với cùng kỳ... Diện tích cây trồng vụ mùa 2017 giảm so với vụ mùa 2016 nguyên nhân chính là do: Chuyển đổi mục đích sử dụng đất, trong đó chủ yếu ở cây lúa giảm 2.071 ha chuyển từ đất trồng cây hàng năm sang nuôi trồng thủy sản 1.140 ha, chuyển sang trồng cây lâu năm 364 ha, chuyển sang đất phi nông nghiệp 567 ha để xây dựng cơ sở hạ tầng, kênh mương, thủy lợi...

- Năng suất: Lúa đạt 49,2 tạ/ha giảm 4,6% so với vụ mùa 2016; ngô đạt 48,2 tạ/ha tăng 0,9%; khoai lang đạt 95,4 tạ/ha tăng 4,1%; đậu tương đạt 19,1 tạ/ha giảm 0,2%; lạc đạt 23,3 tạ/ha giảm 1,7%; rau các loại đạt 191,4 tạ/ha, giảm 3,8%; đậu các loại 16 tạ/ha giảm 5,2% so với vụ mùa năm 2016.

Nguyên nhân chủ yếu khiến năng suất lúa và một số cây trồng vụ mùa giảm là do thời tiết diễn biến phức tạp, đầu vụ nắng nóng, thời tiết thuận lợi cho việc gieo trồng, nhưng giữa và cuối vụ mưa nhiều đặc biệt là do ảnh hưởng của cơn bão số 6 (từ ngày 22-25/8) đã gây ra các bệnh bạc lá, đốm sọc vi khuẩn ... trong giai đoạn lúa đang đòng nên ảnh hưởng tới năng suất lúa và các loại cây trồng. Mưa úng cũng đã làm nhiều diện tích trồng lúa bị giảm năng suất trên 70%, như các huyện Chương Mỹ 759 ha, Ba Vì 615 ha ... Bên cạnh đó là sự chủ quan, lơ là của người dân ở một số huyện khi sử dụng phân bón chưa đúng kỹ thuật, bón nhiều đạm, không đúng thời điểm. Đối với rau màu do mưa nhiều ngày gây dập nát, thối rữa trên những diện tích chưa kịp thu hoạch nhất là vào trận mưa lớn kéo dài từ ngày 9/10 đến 12/10/2017.

- Sản lượng cây trồng vụ mùa: Lúa đã thu hoạch đạt 457.468 tấn giảm 9,2%; ngô 20.283 tấn tăng 6,7%; khoai lang 3.338 tấn giảm 2,9%; đậu tương 1.667 tấn giảm 29,8%; lạc 1.568 tấn giảm 15,8%; rau các loại 168.436 tấn giảm 2,1%; đậu các loại 465 tấn giảm 2,8% so với vụ mùa năm 2016. Nguyên nhân chủ yếu khiến sản lượng lúa và một số cây trồng vụ mùa giảm là do diện tích và năng suất giảm.

4.1.2. Sản xuất vụ Đông.

Tính đến ngày 15/11/2017, toàn Thành phố đã trồng được 23.603 ha bằng 59% so với kế hoạch và bằng 68,6% so với vụ đông năm 2016. Trong đó: Ngô trồng được 5.662 ha, bằng 60,4% so cùng kỳ; khoai lang trồng được 879 ha bằng 33%; đậu tương trồng được 5.058 ha bằng 73,9%; lạc trồng được 325 ha bằng 74,2%; rau các loại trồng được 11.222 ha bằng 75,7% so với cùng kỳ năm 2016. Nguyên nhân chủ yếu diện tích gieo trồng cây vụ đông giảm mạnh so với cùng kỳ là do thời tiết không thuận lợi, mưa nhiều gây ngập úng, đất ướt, không thể gieo trồng được, một số cây khi mới gieo trồng đã ngập úng gây mất trắng.

Các loại cây trồng hiện có đang sinh trưởng và phát triển tốt, tuy nhiên đã xuất hiện một số loại sâu bệnh như: Sâu cắn lá, bệnh đốm lá trên cây ngô; ruồi đục thân, trên cây đậu tương và trên rau thập tự đã xuất hiện sâu xanh...

4.2. Chăn nuôi.

Nhìn chung năm 2017 là năm tương đối thuận lợi cho sản xuất, chăn nuôi, do dịch bệnh không xảy ra trên địa bàn, không có các ổ dịch bùng phát, giá thức ăn chăn nuôi ổn định, đàn trâu 24.791 con tăng 3,4% so với cùng kỳ; đàn bò 140.214 con tăng 3,3% (trong đó, bò sữa 15.675 con tăng 1,9%); đàn lợn 1.831 nghìn con tăng 1,2%; đàn gia cầm 29.970 nghìn con tăng 3,8% (trong đó đàn gà 20.249 nghìn con tăng 3,9%) so với cùng kỳ.

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng tháng Mười một và lũy kế 11 tháng năm 2017 ước đạt: Trâu 150 tấn tăng 5,6%, lũy kế 11 tháng 1.453 tấn tăng 3,1% so với cùng kỳ; bò 834 tấn tăng 2,7%, lũy kế 11 tháng 9.031 tấn tăng 2,9%; sản lượng sữa tươi 3.600 tấn, lũy kế 11 tháng 24.966 tấn tăng 6,6%; lợn 36.108 tấn tăng 6,5%, lũy kế 11 tháng 296.387 tấn tăng 3,2%; gia cầm 8.650 tấn tăng 1,1%, lũy kế 11 tháng 81.147 tấn tăng 3,8% (trong đó, sản lượng thịt gà đạt 7.370 tấn, lũy kế 11 tháng 61.515 tấn tăng 4,4%); sản lượng trứng gia cầm trong tháng 155 triệu quả, trong đó sản lượng trứng gà 70 triệu quả. Cộng dồn 11 tháng sản lượng trứng gia cầm đạt 1.376 triệu quả tăng 2,8% so với cùng kỳ (trong đó, trứng gà đạt 717 triệu quả tăng 5,1%)...

Trong tháng không xảy ra những bệnh truyền nhiễm nguy hiểm như cúm gia cầm, lợn tai xanh, dịch lở mồm long móng. Hiện nay với thời tiết giao mùa, nhiệt độ thay đổi đột ngột, dễ phát sinh các loại bệnh dịch nên công tác phòng chống dịch bệnh cho gia súc, gia cầm cần được quan tâm và theo dõi chặt chẽ. Các địa phương tiếp tục triển khai công tác tiêm phòng bổ sung cho đàn gia súc, gia cầm. Kết quả tiêm phòng từng loại vắc xin tính đến ngày 15/11/2017 như sau: Vắc xin 4 bệnh đỏ: 125.558 lượt con; trong đó dịch tả lợn: 49.217 lượt con; vắc xin tai xanh: 5.743 lượt con; vắc xin lở mồm long móng lợn: 2.420 lượt con; vắc xin cúm gia cầm: 190.550 lượt con; vắc xin dại: 979 lượt con; vắc xin tụ huyết trùng trâu bò: 330 lượt con; vắc xin lở mồm long móng trâu bò: 51 lượt con.

4.3. Lâm nghiệp, thủy sản.

4.3.1. Lâm nghiệp: Tình hình trồng, chăm sóc rừng và giao khoán nuôi tái sinh, khoán bảo vệ vẫn duy trì theo kế hoạch được giao. Ước tính 11 tháng đầu năm diện tích rừng được trồng mới 250 ha giảm 1,2% so với cùng kỳ.

Tình hình khai thác gỗ và lâm sản của Thành phố Hà Nội chủ yếu là diện tích rừng trồng đến kỳ cho thu hoạch và cây lâm nghiệp trồng phân tán. Trong tháng Mười một, sản lượng gỗ, củi khai thác ước đạt: Gỗ 800 m³ giảm 11,1%; củi khai thác 4.500 Ste giảm 6,3% so với cùng kỳ. Cộng dồn từ đầu năm 2017

khai thác gỗ ước đạt 8.750 m³ giảm 1,4%; củi khai thác ước đạt 41.289 Ste, giảm 0,2% so với cùng kỳ.

Thiệt hại rừng: Trong tháng không xảy ra vụ cháy rừng nào, tính từ đầu năm đến nay đã xảy ra 13 vụ cháy rừng trên địa bàn Thành phố với diện tích 61,2 ha, giá trị thiệt hại ước tính khoảng 1.426 triệu đồng.

Tính đến 11/11/2017 đã xử lý 93 vụ vi phạm Luật Bảo vệ và phát triển rừng, tịch thu 1.170 con động vật hoang dã; tổng gỗ quy tròn 39,9 m³ (trong đó: 30,1 m³ gỗ quý hiếm), phạt hành chính và bán lâm sản tịch thu được 2,2 tỷ đồng nộp ngân sách.

4.3.2. Thủy sản: Diện tích nuôi trồng thủy sản toàn Thành phố trong 11 tháng qua ước đạt 21.008 ha tăng 1,8% so với cùng kỳ. Trong đó, tháng Mười một ước tính nuôi thả được 362 ha tăng 20,7% so với cùng kỳ.

Sản lượng thủy sản trong tháng ước tính 7.530 tấn giảm 1,2% so với cùng kỳ; cộng dồn từ đầu năm đến nay, sản lượng ước đạt 88.311 tấn tăng 2,8%. Trong đó, sản lượng nuôi trồng thu hoạch trong tháng 7.380 tấn giảm 1,6%; cộng dồn 11 tháng 86.748 tấn tăng 2,8% so với cùng kỳ. Sản lượng thủy sản khai thác trong kỳ 150 tấn tăng 21%; cộng dồn từ đầu năm đạt 1.563 tấn tăng 3,2%. Sản xuất cá giống trên địa bàn trong tháng ước đạt 29 triệu con tăng 3,6% so với cùng kỳ, tính chung 11 tháng ước đạt 1.311 triệu con tăng 3,9%.

5. Trật tự xã hội và an toàn giao thông.

Tình hình trật tự xã hội và an toàn giao thông trên địa bàn thành phố Hà Nội tháng Mười như sau:

Phạm pháp hình sự: Trong tháng, đã phát hiện 396 vụ phạm pháp hình sự trong đó, có 364 vụ do công an khám được tăng 8% so tháng trước; số đối tượng vi phạm bị bắt, giữ theo luật là 471 người tăng 2,4%.

Phạm pháp về kinh tế: Tháng Mười đã phát hiện 417 vụ tăng 91,3% so tháng trước, số đối tượng phạm pháp là 426 người tăng 83,6% so với tháng trước. Thu nộp ngân sách 170 tỷ đồng.

Tội phạm xã hội:

- Phát hiện 172 vụ buôn bán, tàng trữ và vận chuyển ma túy tăng 13,2% so tháng trước; bắt giữ 214 người tăng 8,1%. Trong đó, xử lý hình sự 136 vụ tăng 4,6% với 157 đối tượng giảm 0,6% so tháng trước.

- Phát hiện 71 vụ cờ bạc tăng 163%; bắt giữ 367 người tăng 184,5% so tháng trước; Phát hiện 16 vụ mại dâm, bắt giữ 22 người.

Tội phạm môi trường: Phát hiện và xử lý 520 vụ, với 532 đối tượng vi phạm về bảo vệ môi trường, phạt và thu nộp ngân sách 4,5 tỷ đồng.

Trật tự an toàn giao thông: Trong tháng Mười, Toàn thành phố đã xảy ra 126 vụ tai nạn giao thông đường bộ làm 49 người chết và 106 người bị thương. Chia theo mức độ vụ tai nạn, trong tháng đã xảy ra 1 vụ đặc biệt nghiêm trọng làm chết 3 người; rất nghiêm trọng 2 vụ làm chết 4 người và bị thương 1 người; 42 vụ nghiêm trọng làm chết 42 người và bị thương 16 người; 29 vụ ít nghiêm trọng làm bị thương 45 người và 52 vụ va chạm làm bị thương 44 người.

6. Tài chính, ngân hàng, thị trường chứng khoán.

6.1. Thu ngân sách nhà nước

Thành phố Hà Nội triển khai thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trong bối cảnh tình hình thế giới và khu vực tiếp tục diễn biến phức tạp, xung đột căng thẳng diễn ra ở nhiều nơi. Bằng các chương trình, kế hoạch công tác lớn, với tinh thần chỉ đạo quyết liệt sâu sắc, sự đổi mới trong phương thức chỉ đạo, điều hành, tình hình kinh tế vĩ mô trên địa bàn TP Hà Nội đã có những dấu hiệu chuyển biến tích cực, lạc quan. Tổng thu ngân sách tháng Mười một ước thực hiện 13.800 tỷ đồng lũy kế 11 tháng ước thực hiện 163.278 tỷ đồng đạt 87% so với dự toán và tăng 16,5% so cùng kỳ. Trong đó, thu từ dầu thô 11 tháng đạt 2.067 tỷ đồng tăng 10,3% so cùng kỳ và bằng 114,8% so dự toán; thu nội địa đạt 161.211 tỷ đồng tăng 16,6% so cùng kỳ và bằng 86,8% so dự toán.

Trong tổng thu nội địa 11 tháng năm 2017, thu từ khu vực doanh nghiệp Nhà nước Trung ương đạt 34.691 tỷ đồng tăng 0,7% so cùng kỳ; thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương đạt 2.363 tỷ đồng tăng 24,5%; thu từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 21.033 tỷ đồng tăng 20,6%; từ thuế thu nhập cá nhân đạt 16.252 tỷ đồng tăng 21,3%; thu tiền sử dụng đất đạt 29.812 tỷ đồng, tăng 29,6%...

6.2. Tín dụng ngân hàng.

Hoạt động huy động vốn: Nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng trên địa bàn Thành phố Hà Nội tháng Mười một đạt 2.600 nghìn tỷ đồng tăng 1,7% so tháng trước và tăng 18,2% so tháng 12 năm 2016. Trong đó, tiền gửi đạt 2.454 nghìn tỷ đồng tăng 1,8% so tháng trước và tăng 19% so tháng 12 năm trước (tiền gửi tiết kiệm đạt 991 nghìn tỷ đồng tăng 1,4% so tháng trước và tăng 17,5% so tháng 12); phát hành giấy tờ có giá đạt 146 nghìn tỷ tăng 0,2% so tháng trước và tăng 6,2% so tháng 12 năm trước. Nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng trên địa bàn đảm bảo đáp ứng nhu cầu vốn cho hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp, khách hàng, các nhu cầu đầu tư khác cũng như đảm bảo thanh khoản của các tổ chức tín dụng.

Hoạt động tín dụng: Tổng dư nợ cho vay tháng Mười một ước đạt 1.576 nghìn tỷ đồng tăng 1,5% so tháng trước và tăng 16,7% so tháng 12 năm trước.

Trong đó, dư nợ cho vay ngắn hạn đạt 605 nghìn tỷ tăng 1,7% so tháng trước và tăng 19% so tháng 12; dư nợ cho vay trung và dài hạn đạt 971 nghìn tỷ tăng 1,4% so tháng trước và tăng 15,3% so tháng 12. Trong tổng dư nợ, dư nợ cho vay đạt 1.370 nghìn tỷ đồng tăng 1,6% so tháng trước và tăng 19,2% so tháng 12 năm trước; dư nợ cho vay đầu tư đạt 206 nghìn tỷ đồng tăng 0,6% và tăng 2,3%.

Dư nợ cho vay theo chương trình tín dụng: Dư nợ cho vay nông nghiệp, nông thôn chiếm 7,2%; cho vay doanh nghiệp nhỏ và vừa chiếm 37,1%; cho vay bất động sản chiếm 7,7%; cho vay xuất khẩu chiếm 9,8%; cho vay tiêu dùng chiếm 8,9%... Tính đến tháng Mười một, tỷ lệ nợ quá hạn trên tổng dư nợ chiếm 2,9% và tỷ lệ nợ quá hạn trên tổng dư nợ cho vay chiếm 3,3%.

6.3. Thị trường chứng khoán.

Kết thúc phiên giao dịch ngày 15/11, trên cả hai sàn giao dịch chứng khoán tập trung do Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội quản lý có 1.042 doanh nghiệp niêm yết, tăng 249 doanh nghiệp so với đầu năm và được tập trung chủ yếu tại sàn giao dịch Upcom (trong đó, tại HNX có 381 doanh nghiệp niêm yết, tăng 5 doanh nghiệp; tại Upcom có 661 doanh nghiệp đăng ký giao dịch, tăng 244 doanh nghiệp). Giá trị niêm yết tại thời điểm 15/11 đạt 345.884 tỷ đồng, tăng 44,2% so đầu năm (trong đó, tại HNX đạt 114.133 tỷ đồng, tăng 3,9%; tại Upcom đạt 231.751 tỷ đồng, tăng 78,2%), giá trị vốn hoá toàn thị trường đạt 753.575 tỷ đồng, tăng 65,6% so đầu năm (trong đó, HNX đạt 199.424 tỷ đồng, tăng 31,4%; Upcom đạt 554.151 tỷ đồng, tăng 82,8%).

Thị trường cổ phiếu niêm yết (HNX): Thị trường chứng khoán trong nước tiếp tục có những bước tiến khả quan cả về chỉ số lẫn thanh khoản thị trường; tình hình kinh tế vĩ mô ổn định, GDP có bước tăng trưởng mạnh mẽ; chính sách tiền tệ rõ ràng; tâm lý hưng phấn của các nhà đầu tư qua sự kiện APEC được tổ chức thành công đã tạo hiệu ứng tích cực lan toả lên toàn thị trường.

Kết thúc phiên giao dịch ngày 15/11, chỉ số HNXIndex đạt 107,48 điểm, tăng 27,4 điểm tương đương 34,1% so đầu năm (chỉ số HNX30 đạt 201,99 điểm, tăng 58,4 điểm tương đương 40,7%; chỉ số VNXAll Share đạt 1268,51 điểm, tăng 323 điểm tương đương 34,2%). Trong 11 phiên giao dịch đầu tháng Mười một, khối lượng giao dịch đạt 475 triệu CP, với giá trị giao dịch đạt 5.856 tỷ đồng (trong đó, giao dịch khớp lệnh đạt 451 triệu CP và 5.481 tỷ đồng; giao dịch thoả thuận đạt 24 triệu CP và 375 tỷ đồng). Bình quân một phiên giao dịch có 43 triệu CP được chuyển nhượng, với giá trị chuyển nhượng bình quân đạt 532 tỷ đồng, bằng 85,7% về khối lượng và 73,4% về giá trị giao dịch so bình quân chung tháng trước. Luỹ kế từ đầu năm, khối lượng giao dịch đạt 11.850 triệu CP, giá trị giao dịch đạt 130.904 tỷ đồng, tăng 15,8% về khối lượng và 13,3% về giá trị giao dịch so cùng kỳ năm trước.

Thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom): Kết thúc phiên giao dịch ngày 15/11, chỉ số Upcom Index đạt 52,88 điểm, bằng 98,3% so đầu năm. Trong những phiên giao dịch đầu tháng Mười một, thanh khoản trên thị trường Upcom đã có những thay đổi đáng kể khi khối lượng giao dịch đạt 192 triệu CP và giá trị giao dịch đạt 4.108 tỷ đồng. Bình quân một phiên giao dịch có 17 triệu CP được chuyển nhượng, với giá trị chuyển nhượng bình quân đạt 373 tỷ đồng, tăng 19,1% về khối lượng và 16,9% về giá trị so bình quân chung tháng trước. Lũy kế từ đầu năm, khối lượng giao dịch trên thị trường Upcom đạt 2.495 triệu CP, giá trị giao dịch đạt 44.490 tỷ đồng, tăng lần lượt 41,9% và 71,9% so cùng kỳ năm trước.

Hoạt động cấp mã giao dịch và số tài khoản của các nhà đầu tư: Tháng Mười, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) đã cấp được 331 mã giao dịch cho các nhà đầu tư nước ngoài (trong đó, tổ chức 35 và cá nhân 296). Tính chung 10 tháng, VSD đã cấp mới được 2.402 mã giao dịch (trong đó, tổ chức 357 và cá nhân 2.045), tăng 73,7% so cùng kỳ năm trước, đưa tổng số mã giao dịch hiện có của các nhà đầu tư nước ngoài đạt 22.634 (trong đó, tổ chức 3.488 và cá nhân 19.146).

Cũng trong tháng Mười, tài khoản của các nhà đầu tư được cấp mới đạt 17.121 tài khoản, tăng 29,8% so cùng kỳ năm trước (trong đó, tài khoản của nhà đầu trong nước đạt 16.783 và nhà đầu tư nước ngoài đạt 338), đưa tổng số tài khoản của các nhà đầu tư hiện có đạt 1.883.292 tài khoản.

Nơi nhận:

- Tổng cục Thống kê;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực UBND Thành phố;
- Một số Sở, ngành Thành phố;
- Các đơn vị thuộc Cục Thống kê;
- Cục Thống kê một số tỉnh, TP;
- Lưu VT, TH.

CỤC TRƯỞNG

(Đã ký)

Đỗ Ngọc Khải

MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU 11 THÁNG NĂM 2017

	Đơn vị tính	Ước tính 11 tháng năm 2017	Ước 11 tháng năm 2017 so với 11 tháng năm 2016 (%)
1. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP)	%	-	107.02
2. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý	Tỷ đồng	29891	104.4
3. Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	2147440	110.6
4. Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	507256	110.6
5. Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	10675	109.9
6. Kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD	26037	114.7
7. Doanh thu hoạt động ngành vận tải	Tỷ đồng	72941	107.5
8. Doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành	Tỷ đồng	56477	110.7
9. Khách du lịch đến Hà Nội	1000 Lượt khách	12437	109.9
<i>Trong đó: Khách quốc tế (do cơ sở lưu trú phục vụ)</i>	<i>1000 Lượt khách</i>	<i>3333</i>	<i>129.3</i>
10. Tổng nguồn vốn huy động	Tỷ đồng	2600071	118.2
11. Tổng dư nợ	Tỷ đồng	1575759	116.7
12. Tổng thu ngân sách Nhà nước	Tỷ đồng	163278	116.5

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

I. CHỈ SỐ SẢN XUẤT NGÀNH CÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: %

	Chính thức tháng 10 năm 2017		Ước tính tháng 11 năm 2017		Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng Mười một so với cùng kỳ năm trước
	So với tháng bình quân năm 2015	So với tháng 10 năm 2016	So với tháng bình quân năm 2015	So với tháng 11 năm 2016	
Toàn ngành	114.40	106.91	116.58	108.48	107.02
Khai khoáng	65.90	85.08	66.34	82.21	85.43
- Khai khoáng khác	17.04	77.88	18.09	76.79	78.19
- Hoạt động hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	72.72	85.34	73.09	82.41	85.68
Công nghiệp chế biến, chế tạo	115.67	107.72	118.10	109.06	107.59
- Sản xuất chế biến thực phẩm	107.10	86.85	108.30	103.80	107.53
- Sản xuất đồ uống	123.96	149.43	130.63	117.60	109.78
- Sản xuất sản phẩm thuốc lá	118.43	103.10	118.70	102.76	102.07
- Dệt	182.67	121.46	186.22	132.10	105.81
- Sản xuất trang phục	104.02	103.03	121.98	107.27	103.56
- Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	64.12	110.90	68.44	104.16	119.32
- Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	149.11	113.26	151.07	105.56	106.98
- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	73.37	128.46	68.62	109.20	121.65
- In, sao chụp bản ghi các loại	254.85	80.68	256.53	109.52	113.69
- Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	78.85	101.84	80.17	112.17	106.62
- Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	147.10	140.45	149.86	137.37	113.43
- Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	147.35	120.69	144.29	105.74	97.61
- Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	105.43	102.21	108.66	104.23	104.80
- Sản xuất kim loại	68.38	102.81	67.42	101.90	102.73
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	92.37	109.53	91.35	104.34	102.38

I. CHỈ SỐ SẢN XUẤT NGÀNH CÔNG NGHIỆP (TIẾP THEO)

Đơn vị tính: %

	Chính thức tháng 10 năm 2017		Ước tính tháng 11 năm 2017		Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng Mười một so với cùng kỳ năm trước
	So với tháng bình quân năm 2015	So với tháng 10 năm 2016	So với tháng bình quân năm 2015	So với tháng 11 năm 2016	
- Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	143.71	116.23	138.83	122.84	125.05
- Sản xuất thiết bị điện	89.06	99.23	94.85	108.61	101.05
- Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	103.51	99.12	104.37	103.64	104.97
- Sản xuất xe có động cơ	122.10	126.54	125.96	106.92	113.82
- Sản xuất phương tiện vận tải khác	105.22	98.50	103.35	103.32	108.68
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	125.46	116.63	132.46	110.17	114.23
- Công nghiệp chế biến chế tạo khác	98.11	122.24	93.80	108.57	104.59
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	65.77	118.41	60.12	92.43	101.39
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	135.22	103.33	135.40	109.29	108.19
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	135.22	103.33	135.40	109.29	108.19
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	83.00	108.35	83.61	109.68	105.15
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước	119.47	103.65	118.37	105.12	105.08
- Thoát nước và xử lý nước thải	59.80	135.31	61.91	128.91	109.30
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	59.34	104.19	60.80	108.24	101.73

II. SẢN PHẨM CHỦ YẾU NGÀNH CÔNG NGHIỆP

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 11 năm 2017	Ước tính 11 tháng năm 2017	Ước tháng 11 năm 2017 so với tháng 10 năm 2017 (%)	Ước 11 tháng năm 2017 so với 11 tháng năm 2016 (%)
- Đá xây dựng khác	M ³	5000	52823	106.2	78.2
- Sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác các loại	1000 Lít	5118	51701	101.5	127.4
- Sữa và kem dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác có hàm lượng chất béo không quá 1,5% tính theo trọng lượng	Tấn	230	2851	101.8	106.4
- Kẹo cứng, kẹo mềm	Tấn	2279	20346	100.8	103.9
- Bia các loại	1000 Lít	42310	333083	105.2	104.6
- Thuốc lá có đầu lọc	1000 Bao	115770	1192219	100.2	102.1
- Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần sóc cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	512	7141	91.4	125.8
- Áo sơ mi cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	2368	19804	152.8	96.5
- Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	6620	70813	92.5	109.5
- Giày, dép các loại	1000 Đôi	1138	13327	108.6	109.3
- Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ	M ²	6457	49802	104.2	112.9
- Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhãn)	1000 Chiếc	10932	182433	108.8	179.6
- Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhãn)	1000 Chiếc	29777	281008	98.4	123.4
- Giấy và bìa nhãn	Tấn	9689	106932	89.2	111.9
- Băng vệ sinh, tã lót cho trẻ sơ sinh và các sản phẩm vệ sinh tương tự	Tấn	5073	48145	90.0	128.1
- Sổ sách, vở, giấy thép	Tấn	646	6036	103.4	70.6
- Phân bón các loại	Tấn	25014	306986	105.2	105.5
- Thuốc trừ sâu khác và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	Tấn	765	12769	113.3	128.7
- Thuốc chứa Pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên	Triệu viên	75568	476346	92.8	112.9
- Thuốc chứa Pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng bột/ cốm	Kg	6758	98835	112.5	124.6
- Dược phẩm khác chưa phân vào đâu	Kg	291418	2874142	102.8	125.9
- Dung dịch đậm huyết thanh	1000 Lít	948	8166	108.7	92.7
- Cửa ra vào, cửa sổ, khung và ngưỡng cửa của cửa ra vào bằng plasctic	Tấn	2349	22485	98.7	102.6
- Sản phẩm bằng plastic còn lại chưa được phân vào đâu	Tấn	2134	21542	96.2	119.2
- Sản phẩm vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ	1000 Cái	244	2105	103.8	105.8
- Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M ³	351030	3584916	103.2	104.4

II. SẢN PHẨM CHỦ YẾU NGÀNH CÔNG NGHIỆP (TIẾP THEO)

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 11 năm 2017	Ước tính 11 tháng năm 2017	Ước tháng 11 năm 2017 so với tháng 10 năm 2017 (%)	Ước 11 tháng năm 2017 so với 11 tháng năm 2016 (%)
- Thép không gỉ và thép hợp kim khác ở dạng bán thành phẩm	Tấn	3443	41203	100.5	84.9
- Ống khác không nối, mặt cắt hình tròn bằng thép không gỉ và thép hợp kim khác	Tấn	6200	49202	91.8	114.4
- Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M ²	62054	2188490	90.3	87.2
- Máy in-copy, in bằng công nghệ in phun có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng	Cái	485100	5125509	94.2	140.1
- Trạm (thiết bị) thu phát gốc	1000 Cái	215	1935	91.2	99.4
- Máy biến thế điện sử dụng điện môi lỏng công suất sử dụng không quá 650 kVA	Chiếc	125	1467	81.2	106.7
- Máy biến áp dùng cho thiết bị đo lường có công suất ≤ 1 kVA	Chiếc	69	470	111.3	102.2
- Máy biến thế tăng/giảm điện áp, biến áp trượt, bộ ổn định điện áp có công suất ≤ 1kVA	Chiếc	111	1147	100.0	70.4
- Máy biến thế điện khác có công suất > 16 kVA nhưng ≤ 500 kVA	Chiếc	288	2863	153.2	106.2
- Máy biến thế điện khác có công suất > 500 kVA	Chiếc	112	968	88.2	96.8
- Bộ phận của thiết bị phân phối và điều khiển điện	Tấn	43	525	122.9	114.1
- Tủ lạnh, loại sử dụng trong gia đình	Cái	51008	519720	93.5	96.5
- Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái, có động cơ gắn liền, với công suất không quá 125W	1000 Cái	66	2850	70.3	102.7
- Xe có động cơ dùng để chở dưới 10 người khác	Chiếc	624	8841	102.1	122.0
- Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nóng, có tổng trọng tải tối đa 5 tấn	Chiếc	773	4631	100.0	107.9
- Thiết bị khác dùng cho động cơ của xe có động cơ	1000 Cái	2888	24279	108.7	116.1
- Phụ tùng khác của xe có động cơ	1000 Cái	41058	407201	104.9	103.5
- Xe mô tô, xe máy có gắn động cơ phụ trợ với động cơ piston đốt trong xi lanh > 50cc nhưng ≤ 250cc	Chiếc	72539	816214	100.3	104.9
- Các bộ phận và phụ tùng của xe mô tô, xe máy và xe thùng khác	Tấn	18227	197703	96.0	113.5
- Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Chiếc	72336	485039	126.2	116.2
- Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	496482	5035819	103.1	114.0
- Ghế có khung bằng kim loại	Chiếc	247958	2377544	115.8	94.8
- Điện thương phẩm	Triệu Kwh	2028	19537	100.1	108.2
- Nước uống được	1000 M ³	18948	196973	100.2	103.4

**VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN THUỘC NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
ĐO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ**

	Chính thức 11 tháng năm 2016 (Tỷ đồng)	Ước tính 11 tháng năm 2017 (Tỷ đồng)	Ước 11 tháng năm 2017 so với 11 tháng năm 2016 (%)
TỔNG SỐ	28638	29891	104.4
I. Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	18853	17298	91.8
1. Vốn cân đối ngân sách tỉnh	15973	13647	85.4
2. Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	135	76	56.4
3. Vốn nước ngoài (ODA)	2572	3403	132.3
4. Xổ số kiến thiết	173	172	99.5
5. Vốn khác	-	-	-
II. Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	8720	11777	135.1
1. Vốn cân đối ngân sách huyện	7051	9710	137.7
2. Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	1669	2067	123.8
3. Vốn khác	-	-	-
III. Vốn ngân sách nhà nước cấp xã	1065	816	76.6
1. Vốn cân đối ngân sách xã	874	614	70.2
2. Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	191	202	105.7
3. Vốn khác	-	-	-

THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ

I. TỔNG MỨC LƯU CHUYỂN HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG XÃ HỘI

	Ước tính tháng 11 năm 2017 (Tỷ đồng)	Ước tính 11 tháng năm 2017 (Tỷ đồng)	Ước tháng 11 năm 2017 so với tháng 10 năm 2017 (%)	Ước 11 tháng năm 2017 so với 11 tháng năm 2016 (%)
1. Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	218270	2147440	102.3	110.6
<i>Chia theo thành phần kinh tế</i>				
+ Kinh tế nhà nước	61600	615502	102.2	110.9
+ Kinh tế ngoài nhà nước	146620	1430837	102.4	110.6
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	10050	101101	102.0	110.0
<i>Chia theo ngành hoạt động</i>				
+ Thương nghiệp	162800	1545293	102.4	110.1
+ Khách sạn - nhà hàng	4700	46908	102.7	111.0
+ Du lịch lữ hành	995	9569	104.3	108.9
+ Dịch vụ	49775	545670	101.9	112.1
2. Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	52096	507256	102.1	110.6
<i>Chia theo thành phần kinh tế</i>				
+ Kinh tế nhà nước	6780	68408	101.2	107.2
+ Kinh tế ngoài nhà nước	40366	387202	102.3	111.9
+ Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	4950	51646	101.8	106.1
<i>Chia theo ngành hoạt động</i>				
+ Thương nghiệp	27150	260992	101.8	112.3
+ Khách sạn - nhà hàng	4700	46908	102.7	111.0
+ Du lịch lữ hành	995	9569	104.3	108.9
+ Dịch vụ	19251	189787	102.2	108.5
3. Cơ cấu tổng mức bán lẻ (%)				
+ Kinh tế Nhà nước	13.0	13.5	-	-
+ Kinh tế ngoài Nhà nước	77.5	76.3	-	-
+ Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	9.5	10.2	-	-

II. KIM NGẠCH XUẤT KHẨU TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI

	Ước tính tháng 11 năm 2017 (Triệu USD)	Ước tính 11 tháng năm 2017 (Triệu USD)	Ước tháng 11 năm 2017 so với tháng 10 năm 2017 (%)	Ước 11 tháng năm 2017 so với 11 tháng năm 2016 (%)
Tổng kim ngạch XK trên địa bàn	1044	10675	102.9	109.9
<i>Trong đó: XK địa phương</i>	879	8886	102.9	111.6
Chia theo thành phần kinh tế				
- Kinh tế nhà nước	178	1946	102.7	101.9
- Kinh tế ngoài nhà nước	300	3296	102.6	107.8
- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	566	5433	103.0	114.5
Chia theo nhóm hàng chủ yếu				
- Hàng nông sản	75	913	109.9	105.9
<i>Trong đó: + Gạo</i>	25	291	119.1	126.7
<i>+ Cà phê</i>	14	238	140.4	105.3
<i>+ Hạt tiêu</i>	4	89	132.8	75.5
<i>+ Chè</i>	9	85	99.8	114.4
- Hàng may, dệt	150	1443	107.1	102.8
- Giày dép các loại và SP từ da	12	202	102.5	98.0
- Hàng điện tử	63	576	100.7	144.1
- Linh kiện máy tính và thiết bị ngoại vi	135	1478	98.5	115.1
- Hàng thủ công mỹ nghệ	12	166	107.8	105.5
- Xăng dầu (tạm nhập, tái xuất)	40	567	106.4	129.4
- Máy móc thiết bị phụ tùng	180	1619	98.1	125.1
- Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	32	327	102.7	98.7
- Phương tiện vận tải và phụ tùng	80	868	101.6	128.6
- Hàng hoá khác	265	2516	104.7	94.5

III. KIM NGẠCH NHẬP KHẨU TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI

	Ước tính tháng 11 năm 2017 (Triệu USD)	Ước tính 11 tháng năm 2017 (Triệu USD)	Ước tháng 11 năm 2017 so với tháng 10 năm 2017 (%)	Ước 11 tháng năm 2017 so với 11 tháng năm 2016 (%)
Tổng kim ngạch NK trên địa bàn	2448	26037	107.6	114.7
<i>Trong đó: NK địa phương</i>	<i>1140</i>	<i>11681</i>	<i>107.5</i>	<i>116.0</i>
Chia theo thành phần kinh tế				
- Kinh tế nhà nước	1430	15819	107.5	114.0
- Kinh tế ngoài nhà nước	387	4384	107.8	115.7
- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	631	5834	107.6	115.9
Chia theo nhóm hàng chủ yếu				
- Máy móc thiết bị, phụ tùng	555	6137	116.0	105.6
- Vật tư, nguyên liệu (trừ xăng dầu)	898	8640	105.6	109.9
<i>Trong đó: + Sắt thép</i>	<i>150</i>	<i>1421</i>	<i>103.8</i>	<i>109.1</i>
<i>+ Phân bón</i>	<i>14</i>	<i>186</i>	<i>93.6</i>	<i>96.5</i>
<i>+ Hoá chất</i>	<i>37</i>	<i>351</i>	<i>104.7</i>	<i>121.9</i>
<i>+ Chất dẻo</i>	<i>140</i>	<i>1000</i>	<i>107.2</i>	<i>136.0</i>
<i>+ Xăng dầu</i>	<i>380</i>	<i>3760</i>	<i>100.9</i>	<i>147.7</i>
- Hàng hoá khác	995	11260	105.1	124.7

IV. HOẠT ĐỘNG NGÀNH VẬN TẢI

	Ước tính tháng 11 năm 2017	Ước tính 11 tháng năm 2017	Ước tháng 11 năm 2017 so với tháng 10 năm 2017 (%)	Ước 11 tháng năm 2017 so với 11 tháng năm 2016 (%)
1. Doanh thu (Tỷ đồng)	6794	72941	100.4	107.5
a. Chia theo thành phần kinh tế				
+ Kinh tế Nhà nước	1001	10766	100.3	107.3
+ Kinh tế ngoài Nhà nước	4335	46410	100.5	107.4
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	1458	15765	100.1	107.9
b. Chia theo ngành hoạt động				
+ Vận tải hàng hoá	2378	25721	100.3	107.8
+ Vận tải hành khách	1181	12239	101.2	108.4
+ Hỗ trợ vận tải (cảng, b.xếp, đại lý vận tải...)	3235	34981	100.2	106.9
2. Sản lượng				
- Khối lượng hàng hoá vận chuyển (Triệu T)	60	629	101.0	108.6
- Khối lượng hàng hoá luân chuyển (Triệu T.Km)	4796	51085	101.2	108.4
- Số lượt hành khách vận chuyển (Triệu HK)	46	484	100.9	107.6
- Số lượt HK luân chuyển (Triệu HK.Km)	1378	14516	100.4	110.4

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ LƯU TRÚ, ĂN UỐNG, DU LỊCH LỮ HÀNH

	Ước tính tháng 11 năm 2017	Ước tính 11 tháng năm 2017	Ước tháng 11 năm 2017 so với tháng 10 năm 2017 (%)	Ước 11 tháng năm 2017 so với 11 tháng năm 2016 (%)
A. Doanh thu (Tỷ đồng)	5695	56477	103.0	110.7
<i>I. Phân theo loại hình kinh tế</i>				
1. Kinh tế nhà nước	222	2335	101.8	103.0
2. Kinh tế ngoài nhà nước	4647	45611	103.2	111.5
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	826	8531	102.1	108.3
<i>II. Phân theo ngành hoạt động</i>				
1. Doanh thu lưu trú	833	8290	102.3	104.0
2. Doanh thu ăn uống	3867	38618	102.8	112.7
3. Doanh thu lữ hành	995	9569	104.3	108.9
B. Khách du lịch (1000 Lượt khách)				
<i>I. Khách đến Hà Nội</i>	1257	12437	104.0	109.9
a. Khách trong nước	867	9104	101.0	104.2
<i>Chia ra</i>				
- Khách trong ngày	401	4149	101.5	106.1
- Khách ngủ qua đêm	466	4955	100.6	102.7
b. Khách quốc tế (do cơ sở lưu trú phục vụ)	390	3333	111.4	129.3
<i>II. Khách do cơ sở lữ hành phục vụ</i>	178	1631	105.8	118.6
- Khách quốc tế	115	910	109.5	123.9
- Khách trong nước	63	721	99.5	112.5

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, CHỈ SỐ VÀNG VÀ CHỈ SỐ ĐÔ LA MỸ

Đơn vị tính: %

	Chỉ số giá tháng Mười một so với:			Bình quân cùng kỳ
	Tháng trước	Cùng tháng năm trước	Tháng 12 năm trước	
1. Chỉ số giá tiêu dùng	99.83	101.29	101.44	103.17
- Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	99.46	98.18	98.42	98.98
+ Lương thực	102.58	104.78	104.25	103.11
+ Thực phẩm	98.85	96.65	97.07	97.94
+ Ăn uống ngoài gia đình	100.00	100.00	100.00	100.35
- Đồ uống và thuốc lá	100.09	102.21	102.08	102.18
- May mặc, mũ nón, giày dép	100.05	100.78	100.51	101.12
- Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	99.78	103.88	103.92	103.21
- Thiết bị và đồ dùng gia đình	100.12	101.27	101.24	101.29
- Thuốc và dịch vụ y tế	100.05	108.30	108.28	130.30
- Giao thông	100.48	104.35	105.19	106.82
- Bru chính viễn thông	100.00	99.91	99.91	99.92
- Giáo dục	100.00	104.92	104.92	109.12
- Văn hoá, giải trí và du lịch	100.13	101.87	101.83	101.42
- Hàng hoá và dịch vụ khác	100.22	102.36	102.29	102.04
2. Chỉ số giá vàng	99.53	102.49	105.11	102.88
3. Chỉ số giá Đô la Mỹ	99.96	101.65	100.11	101.73

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

I. TIẾN ĐỘ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước tính kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
1. Trồng trọt				
Diện tích gieo trồng cây hàng năm				
- Lúa	Ha	97696	92959	95.2
- Ngô	"	9371	5662	60.4
- Khoai lang	"	2663	879	33.0
- Đậu tương	"	6844	5058	73.9
- Rau các loại	"	14827	11222	75.7
2. Chăn nuôi				
- Đàn Trâu	con	23972	24791	103.4
- Đàn Bò	"	135697	140214	103.3
- Đàn Lợn	"	1809941	1831396	101.2
- Đàn gia cầm	1000 con	28874	29970	103.8

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

II. KẾT QUẢ SẢN XUẤT LÂM NGHIỆP

	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước tính kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
- Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	253	250	98.8
- Sản lượng gỗ khai thác	M ³	8870	8750	98.6
- Sản lượng củi khai thác	Ste	41351	41289	99.9
- Số vụ cháy rừng	Vụ	16	13	81.3
- Diện tích rừng bị cháy	Ha	35	61	174.8
- Cây lâm nghiệp trồng phân tán	1000 cây	785	800	101.9

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

III. KẾT QUẢ SẢN XUẤT THỦY SẢN

	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước tính kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
I. Diện tích nuôi trồng thủy sản	Ha	20632	21008	101.8
Trong đó:				
- Cá	Ha	20628	21004	101.8
II. Sản lượng thủy sản	Tấn	85889	88311	102.8
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	Tấn	84374	86748	102.8
Trong đó:				
- Cá	Tấn	84370	86744	102.8
Sản lượng thủy sản khai thác	Tấn	1515	1563	103.2

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

TÌNH HÌNH TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI

	Đơn vị tính	Chính thức Tháng 10 năm 2017
1. Số vụ phạm pháp hình sự	Vụ	396
<i>Trong đó:</i>		
- Số vụ khám phá	Vụ	364
- Đối tượng bị bắt giữ	người	471
2. Tội phạm kinh tế		
- Số vụ phát hiện và bắt giữ	Vụ	417
- Đối tượng bị bắt giữ	người	426
3. Tội phạm ma túy		
- Số vụ phát hiện và bắt giữ	Vụ	172
- Đối tượng bị bắt giữ	người	214
4. Tội phạm môi trường		
- Số vụ phát hiện và xử lý	Vụ	520
- Đối tượng bị xử lý	người	532
5. Trật tự an toàn giao thông đường bộ, đường sắt		
- Số vụ tai nạn	Vụ	126
- Số người chết	Người	49
- Số người bị thương	Người	106

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

TÍN DỤNG NGÂN HÀNG

	Thực hiện đến tháng 10 năm 2017 (Tỷ đồng)	Ước tính đến tháng 11 năm 2017 (Tỷ đồng)	Ước tháng 11 năm 2017 so với tháng 10 năm 2017 (%)	Ước tháng 11 năm 2017 so với tháng 12 năm 2016 (%)
I. Nguồn vốn huy động	2556608	2600071	101.70	118.24
1. Tiền gửi	2410873	2454123	101.79	119.05
- Tiền gửi tiết kiệm	977219	990943	101.40	117.51
- Tiền gửi thanh toán	1433654	1463180	102.06	120.11
2. Phát hành giấy tờ có giá	145735	145948	100.15	106.18
Trong đó: Đồng Việt Nam	145728	145941	100.15	106.18
II. Tổng dư nợ	1552778	1575759	101.48	116.70
1. Dư nợ cho vay	1348286	1370064	101.62	119.21
- Dư nợ ngắn hạn	560271	570051	101.75	120.23
- Dư nợ trung và dài hạn	788015	800013	101.52	118.50
2. Đầu tư	204492	205695	100.59	102.34
- Ngắn hạn	34301	34452	100.44	101.78
- Trung và dài hạn	170191	171243	100.62	102.46

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Ước thực hiện 11 tháng năm 2017 (Tỷ đồng)	Ước thực hiện 11 tháng năm 2017 so với dự toán (%)	Ước thực hiện 11 tháng năm 2017 so với 11 tháng 2016 (%)
I. TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	163278	87.0	116.5
1. Thu dầu thô	2067	114.8	110.3
2. Thu nội địa không kể dầu thô	161211	86.8	116.6
<i>Trong đó:</i>			
- Khu vực DNNN Trung ương	34691	61.5	100.7
- Khu vực DNNN địa phương	2363	89.8	124.5
- Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	21033	85.3	120.6
- Khu vực CTN và dịch vụ ngoài quốc doanh	31654	90.7	123.2
- Thuế thu nhập cá nhân	16252	84.6	121.3
- Thu tiền sử dụng đất	29812	149.1	129.6
- Thu lệ phí trước bạ	4838	96.2	84.8
- Thu phí và lệ phí tính cân đối ngân sách	7098	100.6	164.1

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150